

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG T8

Kết thúc giãn cách, tiềm
năng hồi phục



KINH TẾ VĨ MÔ T8 2021

01 Ngành dịch vụ Trung Quốc suy giảm

02 Đà hồi phục chịu tác động dài hạn bởi dịch bệnh

03 Gián đoạn tiêu dùng sản xuất bởi cảnh dịch bệnh

04 Triển vọng vốn nước ngoài kém tích cực

05 Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu suy giảm

06 Lạm phát duy trì đà tăng do giá lương thực, thực phẩm

07 Tín dụng tăng tích cực

08 Giá trị VND tăng mạnh trong tháng 08

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN T8 2021

09 Dự báo Quý III/2021

10 P/E của VNIndex tăng lên vị trí thứ 14 Châu Á

11 Đa số các ngành cấp I tăng điểm trong Quý II

12 Vốn hóa 3 sàn đạt 6.83 triệu tỷ VND

13 NĐT nước ngoài bán ròng mạnh trong Quý II

14 NĐT nội duy trì giao dịch tích cực trong Quý II

15 Tỷ lệ phát hành trái phiếu giữ ở mức cao

16 Các yếu tố ảnh hưởng thị trường Quý III

17 Chiến lược đầu tư Quý III/2021

PHỤ LỤC

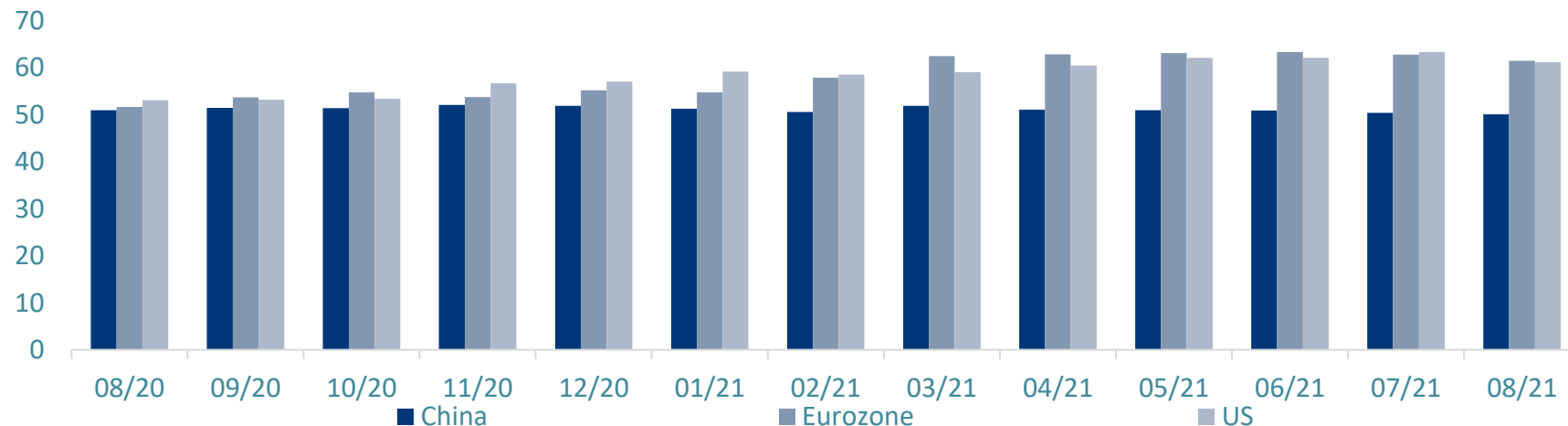
VĨ MÔ THÁNG 8
**Triển khai tiêm phòng tích
cực tạo điều kiện hồi phục**



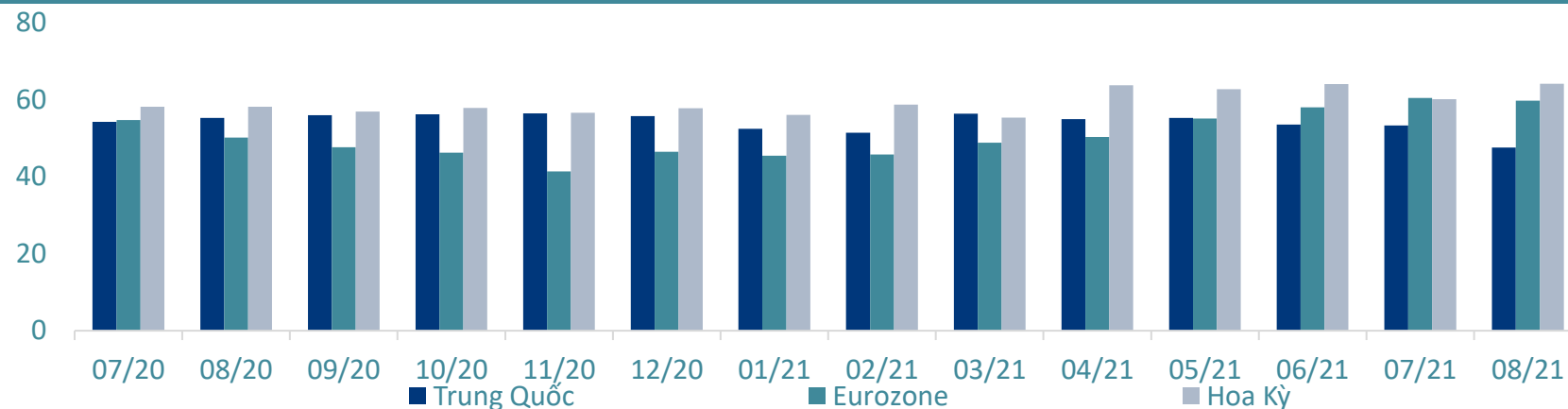
VĨ MÔ: NGÀNH DỊCH VỤ TRUNG QUỐC SUY GIẢM

- ❖ PMI Sản xuất: Khu vực sản xuất duy trì xu hướng tăng trưởng tại cả 3 cấu khối.
- ❖ PMI dịch vụ: Ngành dịch vụ ở EU, Hoa Kỳ duy trì xu hướng hồi phục. Ngành dịch vụ Trung Quốc suy giảm do giãn cách COVID-19 trong tháng 08.
- ❖ BSC Đánh giá: Tình trạng lây lan biến chủng Delta hiện tại đang lan rộng ở Châu Á. Liên minh châu Âu và Hoa Kỳ chứng kiến sự hồi phục kinh tế khá rõ rệt. Điều này cũng dẫn đến việc FED có thể thu hẹp chính sách nới lỏng tiền tệ vào cuối năm và Trung Quốc duy trì chính sách nới lỏng tiền tệ nhằm kích cầu kinh tế.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

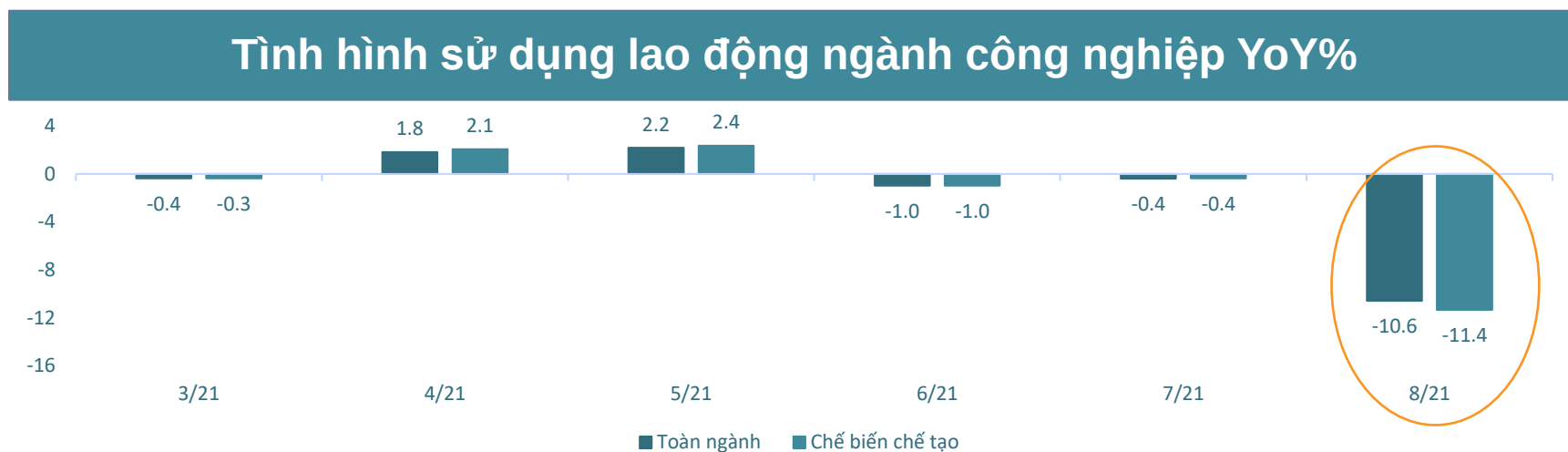
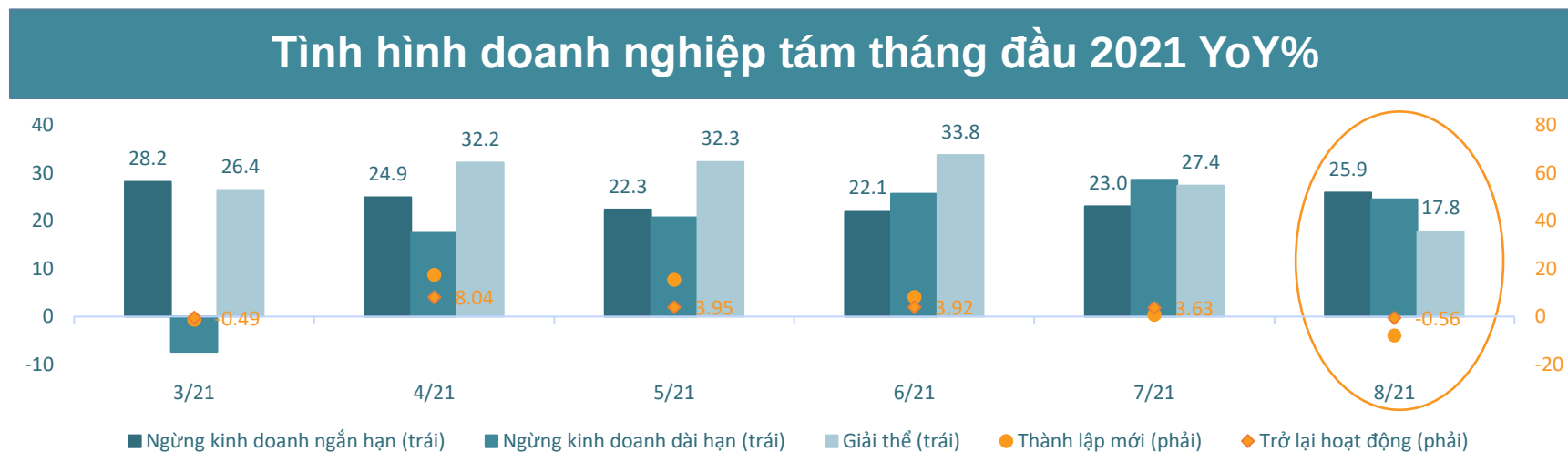
- ❖ Các biện pháp tăng cường phòng chống dịch bệnh tiếp tục tác động tới các hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như tình hình lao động. Tuy vậy, lượng ngừng kinh doanh trong dài hạn, lượng giải thể giảm, cho thấy thích nghi dần dịch bệnh kéo dài.

- ❖ Lượng doanh nghiệp dừng kinh doanh dài hạn giảm -36.1% MoM, giải thể giảm -43.7% MoM. Tuy nhiên, lượng mới thành lập đồng thời giảm -34.1%.

- ❖ Tình hình lao động công nghiệp giảm -5.3% MoM (chế biến chế tạo -5.8%) thời điểm đầu tháng 8.

- ❖ BSC điều chỉnh giảm triển vọng GDP xuống 5.29%. Nếu dịch bệnh kéo dài hơn dự kiến, kịch bản tiêu cực, GDP ước tăng 4.06%.

VĨ MÔ: LƯỢNG GIẢI THỂ NGỪNG KINH DOANH GIẢM

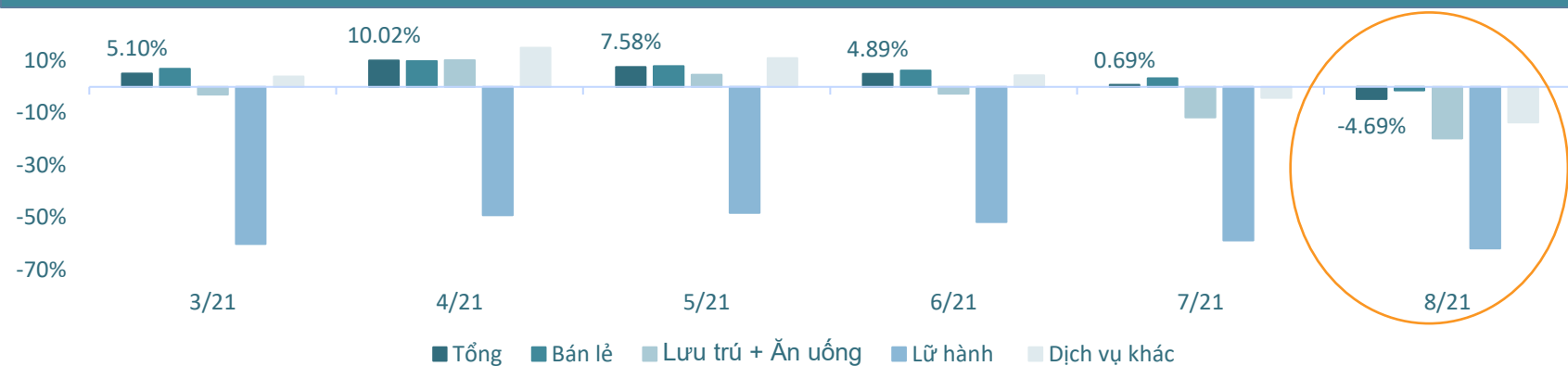


❖ Thương mại giảm -1.4%, và dịch vụ giảm -13.7% trong tám tháng đầu 2021. Trong tháng 8, tốc độ lầy giảm dần, và khả năng tiếp tục giảm mạnh hơn nữa khi các biện pháp giãn cách tăng cường bước đầu cho thấy hiệu quả. Cùng hoạt động tiêm vaccine tiếp tục được đẩy mạnh (trung bình 4,635 liều/ triệu người/ ngày, là cơ sở để kỳ vọng vận động hồi phục trong những tháng còn lại của 2021.

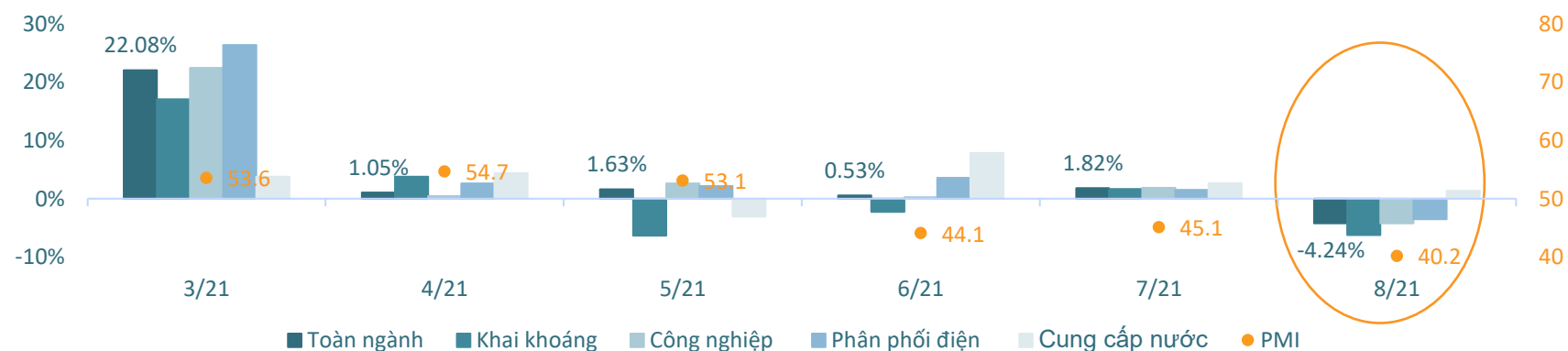
❖ Thành viên của chuỗi cung ứng tiếp tục không hoạt động hết công suất. PMI đạt mức thấp 40.2 điểm trong tháng 8. Tới cuối tháng 8, chỉ số sản xuất đạt +5.6% YoY so với cùng kỳ năm 2020. Với việc dịch bệnh phần nào được kiểm soát, việc bỏ dần các biện pháp giãn cách mang tới triển vọng phục hồi trong giai đoạn tới.

VĨ MÔ: TRIỂN KHAI VACCINE TÍCH CỰC MANG THEO KỲ VỌNG HỒI PHỤC

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI MoM%

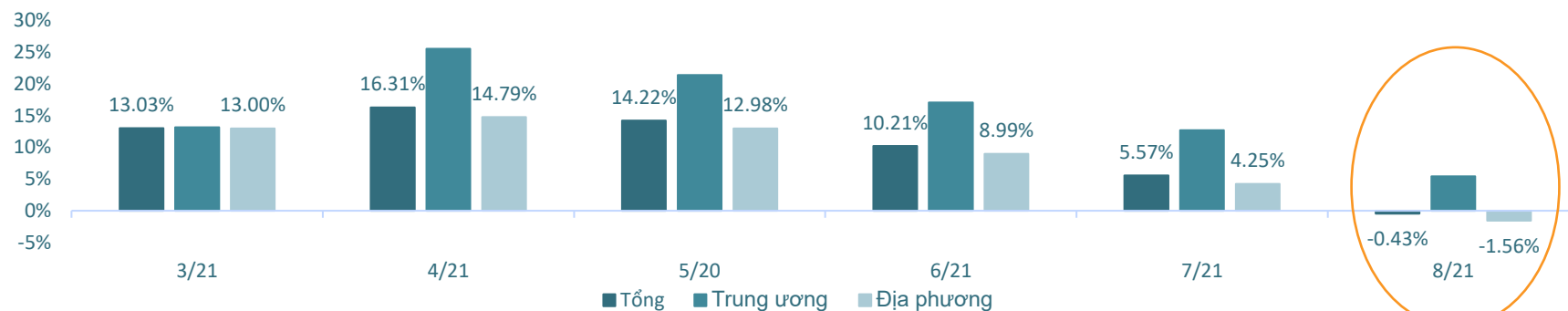


❖ Trong tám tháng đầu 2021, tình hình giải ngân là -0.4% YoY (tương đương 51.1% kế hoạch trong 2021). Việc thực hiện biện pháp giãn cách tại nhiều địa phương tiếp tục gây đình trệ tới công tác giải ngân (khỏi địa phương -1.6% YoY). **Tác động Nghị quyết 63/NQ-CP, giải ngân vốn ngân sách khả năng tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc giữ vững triển vọng năm 2021. Giải ngân ước đạt 513,000 tỷ VND.**

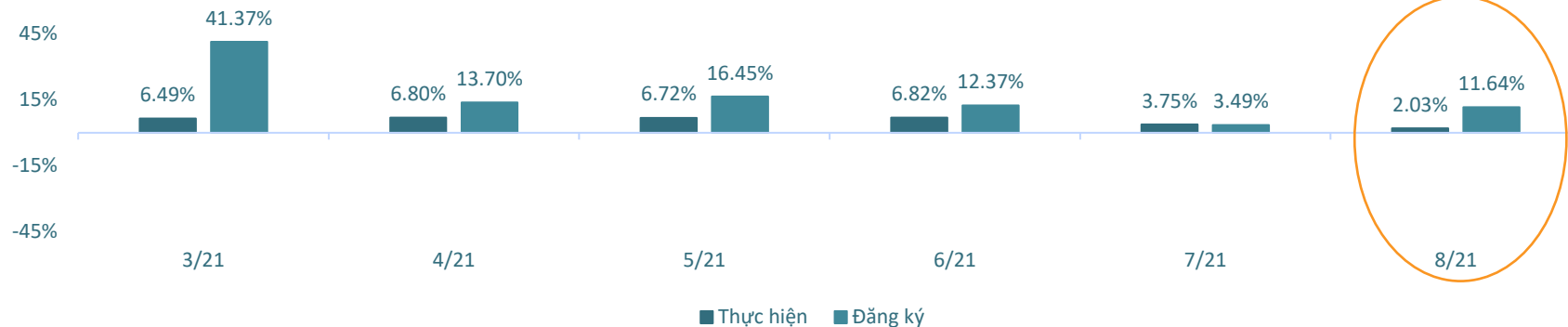
❖ Lũy kế hết tháng 8, FDI thực hiện ước tăng +2.0%. FDI đăng ký tăng +11.6%. Vốn cấp mới đạt +16.3%. Vốn tăng thêm tăng 2.3%. Tín hiệu hồi phục bắt đầu xuất hiện. Vẫn cần lưu tâm biện pháp giãn cách khả năng tác động triển vọng đại hạn khu vực FDI. FDI có thể đạt +7.77% trong 2021.

VĨ MÔ: TRIỂN VỌNG FDI TÍCH CỰC HƠN

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



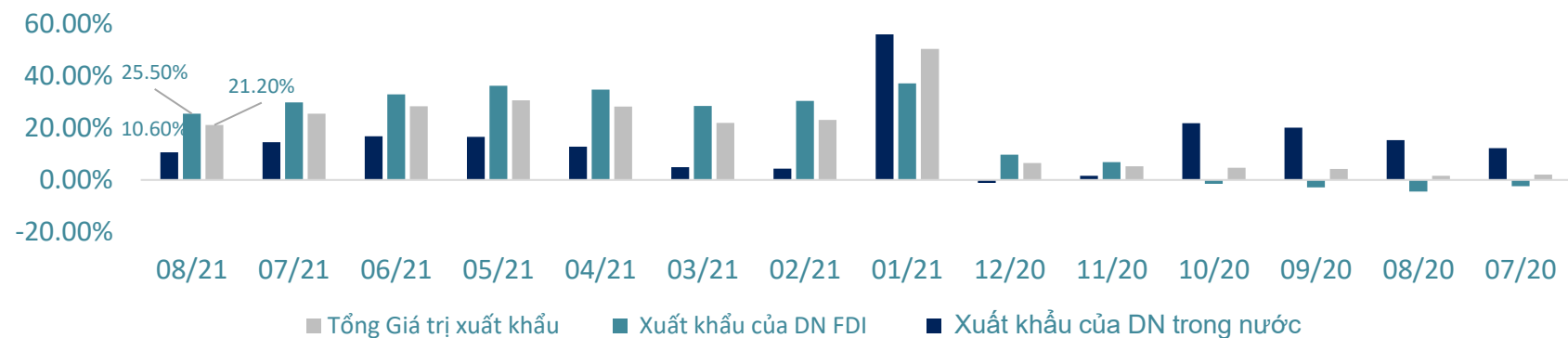
❖ Lũy kế tới cuối tháng 08, xuất khẩu tăng +25.5% YoY, trong khi nhập khẩu tăng 36.4% YoY. Tháng 08 nhập siêu 1.3 tỷ USD khiến CCTM lũy kế năm 2021 là 3.71 tỷ USD.

❖ Tình trạng nhập siêu tiếp diễn do: (1) Nhóm máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng tiếp tục đà tăng. (2) Tình trạng dân cách khiến quá trình xuất khẩu các mặt hàng hóa tăng trưởng chậm lại rõ rệt.

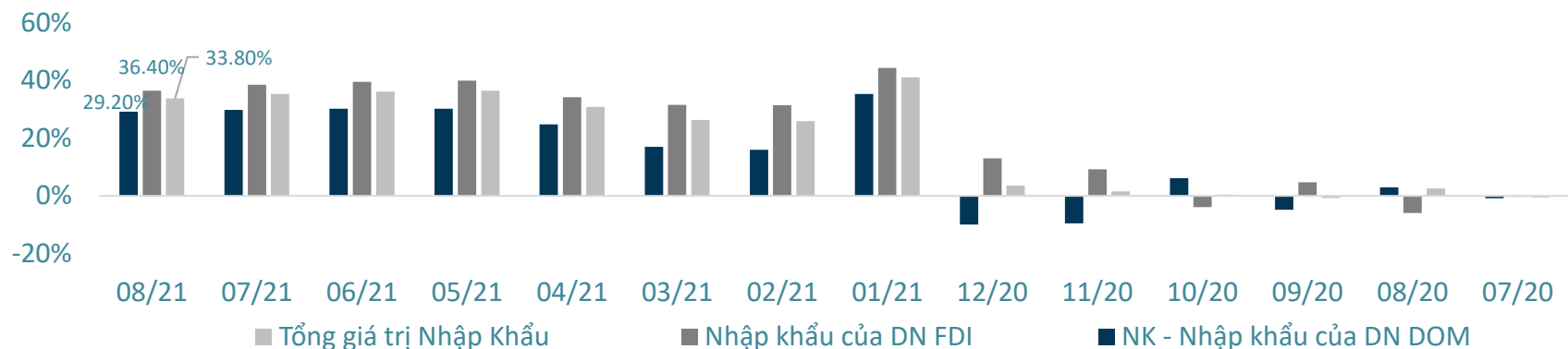
❖ BSC điều chỉnh dự báo tăng trưởng xuất khẩu giảm xuống mức 19.4% YoY trong khi nhập khẩu duy trì ở mức +30.2% YoY vào năm 2021 do tăng trưởng xuất khẩu chịu ảnh hưởng khá mạnh từ tình trạng giãn cách xã hội. Đồng thời, Xu hướng tiêu dùng của Hoa Kỳ đang hướng tới các mặt hàng ăn uống + du lịch giải trí thay vì các sản phẩm máy móc thiết bị.

VĨ MÔ: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG XNK SUY GIẢM

Xuất khẩu lũy kế 2021 YoY%



Nhập khẩu lũy kế 2021 YoY%



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC BỞI GIÃN CÁCH

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	8.2%	7.0%	16.3%	12.5%	10.7%	22.6%	55.8%	-3.2%	22.9%	51.0%	36.5%	17.4%	8.6%	-5.4%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	7.3%	-9.5%	-4.0%	3.5%	-2.1%	61.4%	126.3%	-24.4%	-13.6%	52.4%	22.4%	-9.5%	0.3%	10.3%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	16%	33.8%	17.6%	28.3%	20.7%	17.7%	21.5%	46.2%	23.0%	27.0%	28.3%	14.2%	1.3%	-13.9%	-11.9%
Hàng dệt, may	10%	-7.8%	-12.0%	1.3%	-4.7%	-13.2%	-4.7%	7.7%	-18.5%	16.5%	52.8%	37.9%	15.3%	8.5%	-9.0%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	49.0%	64.3%	74.2%	71.0%	61.8%	80.2%	119.1%	41.9%	78.2%	85.7%	47.9%	20.6%	16.0%	11.6%
Giày dép các loại	6%	-15.9%	-12.6%	-5.4%	-12.2%	-11.0%	-1.9%	33.4%	-11.1%	23.3%	42.8%	44.1%	38.1%	2.3%	-38.4%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21
Tổng giá trị (tháng)	100%	-3.7%	1.2%	11.3%	8.7%	15.7%	25.1%	42.3%	11.2%	28.5%	49.9%	55.5%	33.5%	31.7%	21.1%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	24%	18.8%	21.7%	33.9%	39.9%	44.1%	48.4%	33.7%	10.6%	17.7%	48.4%	28.1%	11.7%	11.8%	4.5%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	-0.7%	0.2%	16.2%	4.7%	7.7%	14.0%	38.6%	20.7%	32.4%	31.8%	61.2%	36.2%	33.5%	25.0%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	-17.3%	-6.4%	12.8%	28.3%	62.5%	66.5%	101.0%	32.4%	7.7%	70.8%	88.3%	39.4%	42.9%	11.4%
Vải các loại	4%	-12.2%	-8.7%	-3.3%	-9.5%	-5.3%	7.1%	30.3%	10.4%	2.0%	52.8%	62.0%	37.0%	20.9%	9.7%
Sắt thép các loại	3%	-8.6%	-21.1%	-16.7%	-32.8%	-0.7%	-0.9%	47.6%	18.2%	32.0%	52.1%	44.1%	75.2%	34.2%	51.7%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Tỷ trọng: Trung bình tỷ trọng theo tháng của các hàng hóa trong khoảng thời gian trên bảng

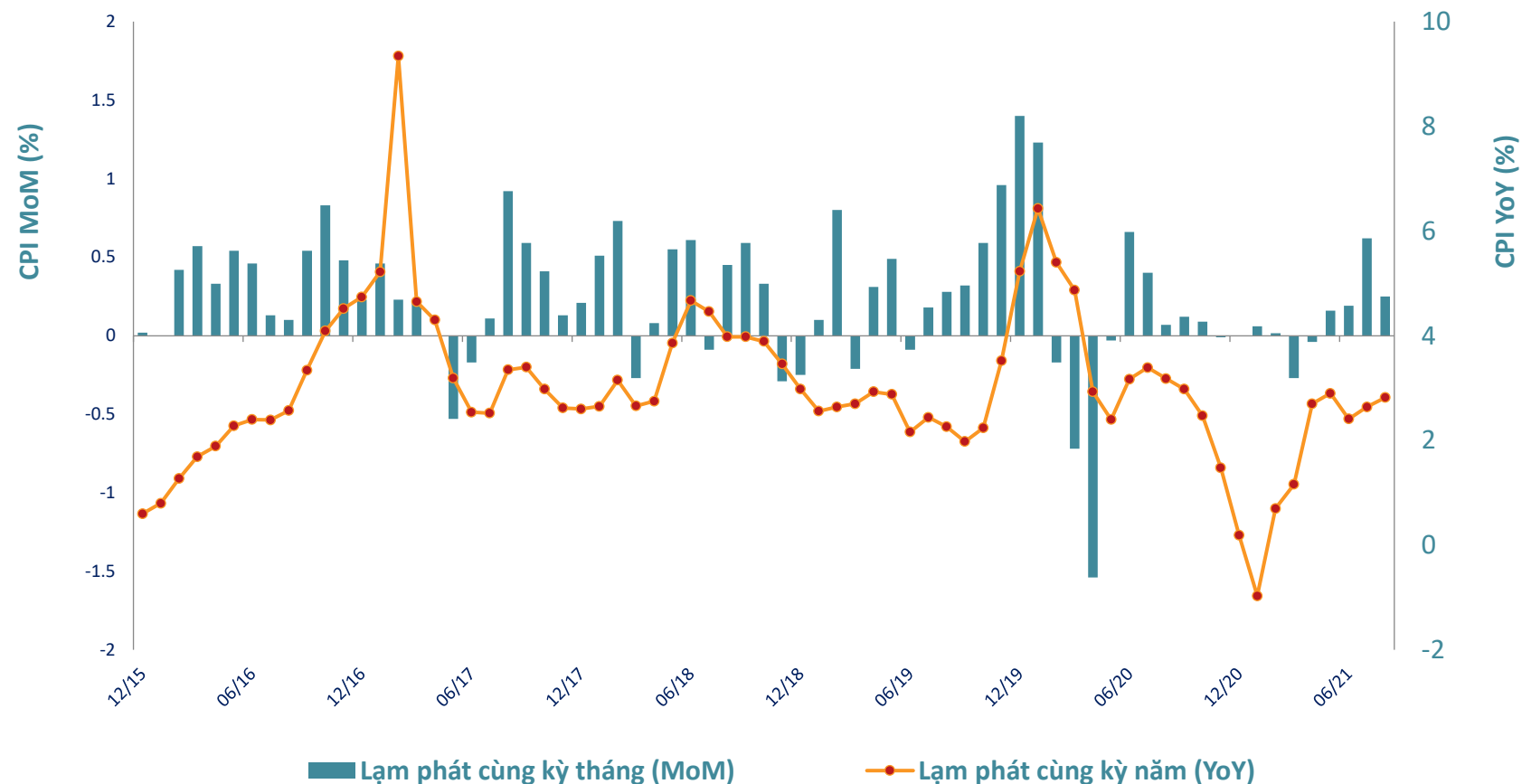
❖ CPI tháng 08/2021 tăng +2.64% YoY với mức CPI trung bình lũy kế tương ứng là 1.79%. Đà tăng chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm tăng tại các địa phương thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg.

❖ BSC tăng dự báo ước tính CPI cuối quý 3 đạt mức 2.9%-3.1% chủ yếu do giá lương, thực phẩm và giá dầu điều duy trì đà tăng mạnh. Các giả định chính:

- ✓ (1) Giá lợn dao động trong vùng giá 50,000 – 60,000 VND/kg.
- ✓ (2) Giá dầu Brent dao động trong vùng 70-75 USD/thùng vào quý III.
- ✓ (3) Giá lương thực, thực phẩm tiếp tục đà tăng khi tình trạng giãn cách kéo dài.

VĨ MÔ: LẠM PHÁT DUY TRÌ ĐÀ TĂNG DO GIÁ LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

Lạm phát



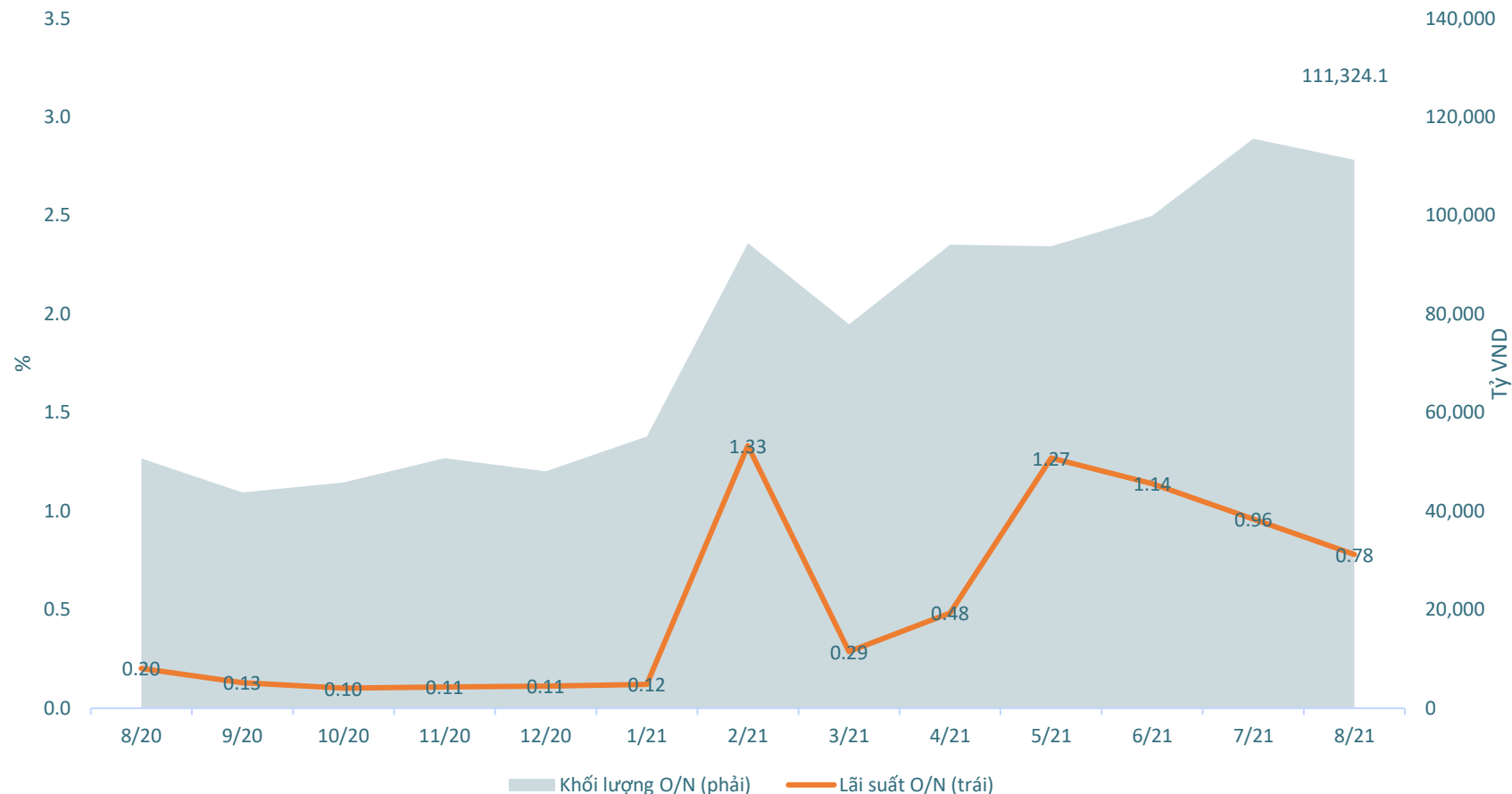
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: ĐẨY MẠNH GIÁM SÁT, ĐƯA DÒNG TIỀN TỚI KHU VỰC KHÓ KHĂN

❖ Lãi suất liên ngân hàng điều chỉnh trong tháng, xuống trung bình 0.78%. Khối lượng giao dịch tăng, trung bình đạt 111,324.1 tỷ/phần. Bối cảnh dịch kéo dài, phải tiếp tục giãn cách, chỉ đạo nâng cao giám sát thực hiện cam kết giảm lãi suất tại Công văn 5901/NHNN, khả năng góp phần đẩy mạnh dòng tiền, trợ giúp tích cực hơn giai đoạn tới.

❖ CPI cơ bản tăng 0.98% YoY trong tháng 8. Lạm phát vừa phải, tiếp tục tạo điều kiện cho việc giữ vững lãi suất tại mức hiện hành. Việc chưa vội giảm lãi suất tại bối cảnh dịch bệnh kéo dài là hợp lý khi nhiều ngân hàng trung ương trên thế giới cũng bắt đầu thắt chặt định hướng chính sách.

Lãi suất liên ngân hàng O/N (%)



- ❖ DXY Index tăng nhẹ so với tháng 07 do: (1) FED phát tín hiệu thu hẹp gói viện trợ thông qua cách cắt giảm hoặc dừng lại chương trình thu mua tín phiếu (2) Đà tăng bì kìm hãm và suy giảm vào cuối tháng 08 do tỷ giá Euro tăng mạnh trở lại trên thị trường quốc tế.

- ❖ Giá trị VND tăng trưởng mạnh trong tháng 08 do nhu cầu nhập khẩu qua tỷ giá USD suy giảm.. Tỷ giá dự kiến vẫn sẽ duy trì mức biến động ổn định do:

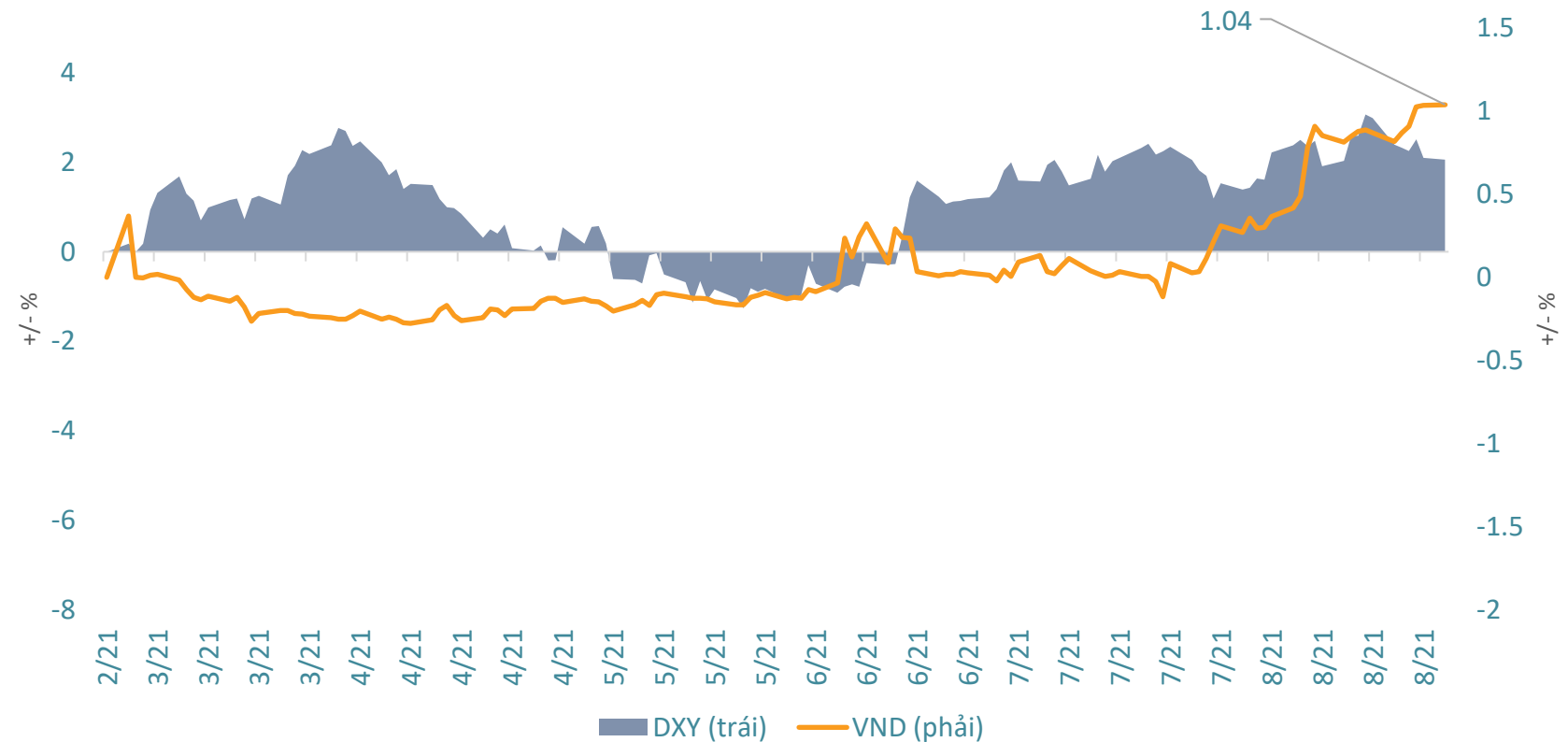
- ✓ Giá trị ngoại hối Việt Nam đạt mốc 105 tỷ USD.

- ✓ Cán cân thương mại lũy kế 6 tháng nhập siêu 3.71 tỷ USD.

- ✓ Tình trạng giãn cách tại các tỉnh miền Nam có thể kết thúc trong tháng 09 trong trường hợp khả quan.

VĨ MÔ: GIÁ TRỊ VND TĂNG MẠNH TRONG THÁNG 08

Diễn biến VND



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

	8/18	9/18	10/18	11/18	12/18	1/19	2/19	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21	2/21	3/21	4/21	5/21	6/21	7/21	8/21
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	11.20%	11.30%	11.40%	11.50%	11.70%	12.20%	12.20%	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%
Bán lẻ hàng hóa	11.70%	12.00%	12.20%	12.30%	12.40%	13.10%	14.40%	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%
Lưu trú + Ăn uống	9.10%	8.40%	8.30%	8.60%	9.10%	11.50%	5.70%	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%
Lữ hành	17.60%	16.90%	15.60%	14.70%	14.10%	7.90%	7.80%	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%
Dịch vụ khác	9.50%	9.70%	9.30%	9.80%	9.80%	7.40%	4.90%	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	13.40%	9.10%	7.70%	9.60%	11.40%	7.90%	10.30%	9.10%	9.34%	10.00%	9.60%	9.70%	10.50%	10.20%	9.20%	5.40%	6.20%	-5.50%	23.70%	5.40%	-10.50%	-3.10%	7.00%	1.10%	-0.60%	3.80%	5.40%	9.20%	9.52%	22.16%	7.35%	22.08%	1.05%	1.63%	0.53%	1.82%	-4.24%
Khai khoáng	2.40%	-2.70%	-9.50%	0.20%	-3.20%	-6.70%	-5.00%	0.40%	1.96%	-1.50%	4.00%	4.40%	14.40%	-6.60%	-0.20%	-5.30%	2.10%	-12.90%	9.20%	-9.50%	-10.70%	-13.00%	-8.90%	-7.90%	-5.10%	-5.70%	-14.54%	6.24%	-10.41%	-6.22%	-11.00%	17.06%	3.78%	-6.36%	-2.27%	1.64%	-6.24%
Công nghiệp chế biến chế tạo	16.00%	11.20%	10.10%	11.00%	13.70%	10.10%	12.80%	10.30%	10.53%	11.60%	10.60%	10.40%	10.30%	12.30%	10.80%	6.50%	7.00%	-4.80%	26.40%	7.30%	-11.30%	-2.40%	10.30%	2.10%	-0.10%	4.60%	8.30%	0.119	13.13%	27.15%	10.35%	22.49%	0.45%	2.63%	0.26%	1.88%	-4.22%
Phân phối điện	6.70%	5.10%	8.90%	9.20%	11.70%	8.80%	10.90%	9.80%	9.39%	11.00%	8.60%	10.50%	10.30%	10.60%	8.10%	7.50%	3.30%	-3.50%	22.50%	7.30%	-6.90%	2.00%	1.70%	2.70%	-0.70%	5.50%	0.98%	5.30%	2.12%	16.27%	4.25%	26.40%	2.64%	2.19%	3.58%	1.51%	-3.55%
Cung cấp nước	7.10%	8.40%	9.50%	4.50%	5.60%	9.40%	7.20%	11.00%	6.77%	8.40%	6.00%	7.40%	7.60%	8.90%	6.90%	6.30%	6.20%	1.60%	8.30%	9.50%	2.00%	2.30%	2.10%	4.50%	2.20%	5.30%	9.91%	5.30%	7.95%	8.40%	4.84%	3.77%	4.36%	-3.07%	7.88%	2.65%	1.36%
PMI	53.7	51.5	53.9	56.5	53.8	51.9	51.2	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2
Xuất khẩu	17.32%	16.29%	15.21%	14.50%	13.19%	9.18%	4.65%	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%
Nhập khẩu	13.13%	12.44%	12.38%	12.15%	11.12%	6.09%	6.39%	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%
Giải ngân vốn ngân sách lũy kế (YoY%)	10.30%	11.26%	12.30%	12.66%	11.86%	11.47%	3.93%	4.30%	3.48%	3.58%	3.81%	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%
FDI Thực hiện	9.22%	6.00%	6.34%	3.13%	9.14%	47.62%	51.76%	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%
FDI Đăng ký	-4.01%	-7.72%	-8.48%	-16.56%	-13.88%	27.34%	57.76%	30.89%	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%
CPI cơ bản YoY	1.54%	1.61%	1.67%	1.72%	1.70%	1.83%	1.82%	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%
CPI YoY	3.98%	3.98%	3.89%	3.46%	2.98%	2.56%	2.64%	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	-1.82%	-1.88%	-2.56%	-3.41%	-4.35%	0.94%	-0.30%	-0.37%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%	-3.24%	-2.59%	-1.48%	0.66%	0.49%	1.62%	2.76%	2.95%	2.79%		
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	-0.44%	-1.51%	-1.07%	-2.89%	-4.46%	1.73%	-0.76%	-1.12%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%	-0.77%	-0.60%	-0.25%	-0.98%	0.03%	0.25%	0.98%	0.34%	-0.72%		
Lãi suất O/N (%)	3.65	2.99	3.24	4.50	4.40	4.20	4.08	3.51	3.71	3.02	3.06	2.88	2.98	2.56	1.72	2.40	2.92	1.63	2.10	1.96	2.15	1.06	0.22	0.11	0.14	0.10	0.10	0.10	0.10	0.88	0.17	0.27	1.27	1.14	0.96	0.78	

THỊ TRƯỜNG THÁNG 8

Phân hóa trước mùa công bố KQKD quý III



THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 9/2021

KỊCH BẢN 1

VN-Index duy trì đà tăng và hướng về ngưỡng 1400 điểm. Dịch bệnh có thể kiểm soát vào giữa tháng 9, khối ngoại quay trở lại mua ròng, tâm lý thị trường lạc quan cùng với kỳ vọng phục hồi sau dịch hỗ trợ thị trường tăng điểm. Dù vậy lưu ý triển vọng KQKD quý III kém tích cực cũng sẽ sớm kéo theo sự phân hóa và biến động mạnh ở vùng giá cao.

KỊCH BẢN 2

VN-Index kiểm tra lại 1,300 điểm sau nhịp hồi phục. Diễn biến dịch bệnh phức tạp so với kỳ vọng, khối ngoại duy trì trạng thái rút vốn dòng, cùng triển vọng KQKD quý III kém tích sẽ là yếu tố kìm hãm đà hồi phục. VN- Index vận động tích lũy trong vùng 1280 – 1,350.

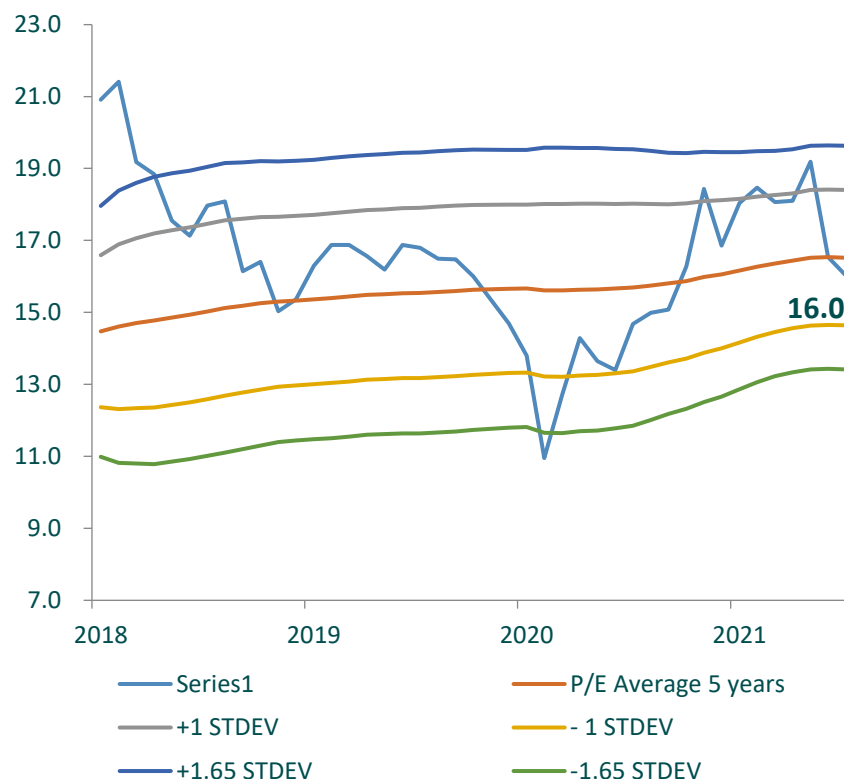


Nguồn: Tradingview, BSC Research

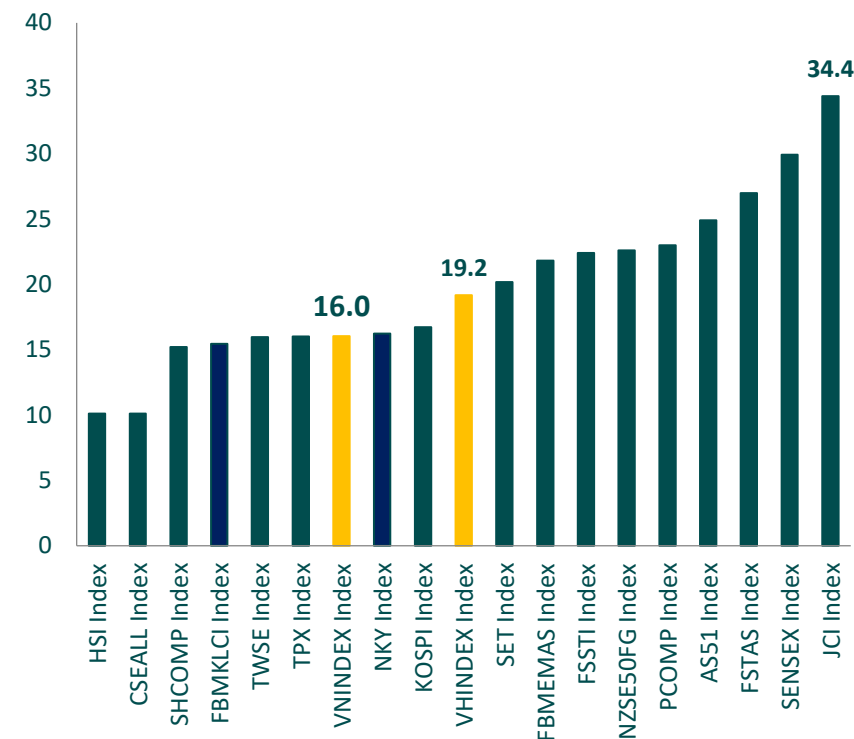
THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX 16 LẦN, ĐỨNG THỨ 13 CHÂU Á

- ❖ VNIndex tăng 1.6% trong khi HNXIndex tăng mạnh 8.8% trong tháng 8.
- ❖ P/E giảm nhẹ từ 16.5 xuống 16 lần (-3%) nhờ KQKD quý II công bố tiếp tục cải thiện.
- ❖ P/E thấp hơn 1 chút so với mức P/E bình quân 5 năm (16.52 lần) và giữ ở mức thấp so với khu vực châu Á.
- ❖ P/E VN-Index dự báo tăng lên mức 17 trong tháng 9 cùng với đà hồi phục của thị trường.

P/E ratio VNindex



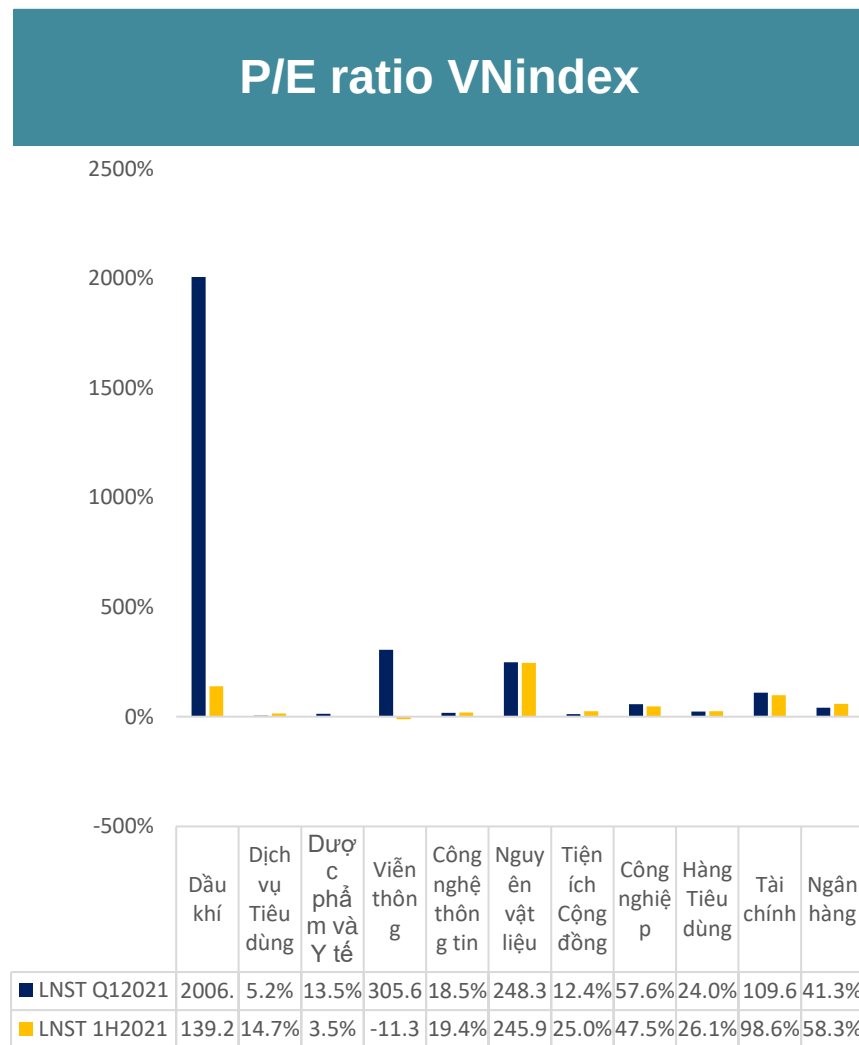
P/E Việt Nam so khu vực



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ LNSTT quý II toàn thị trường tiếp tục cải thiện, đóng góp mức tăng 82.2% trong 6 tháng đầu năm so cùng kỳ.
- ❖ Các ngành Nguyên vật liệu, Dầu khí, Tài chính tăng mạnh lần lượt 245.9%, 139.2%, 98.6% trong khi Ngành viễn thông giảm -11.5% và Ngành dược phẩm và y tế chỉ tăng 3.5%.
- ❖ Ngành NH vẫn đóng góp 37% tổng LNST toàn thị trường 6 tháng nhờ mức tăng trưởng 58.3% yoy. Dịch vụ tiêu dùng -2.3% do KQKD các công ty hàng không.
- ❖ Với tình trạng dẫn cách kéo dài, KQKD quý III sẽ bị ảnh hưởng mạnh. BSC điều chỉnh tăng trưởng LNST từ mức 38% xuống 30% trường hợp hoạt động SXKD hồi phục vào tháng 9

THỊ TRƯỜNG: KQKD QUÝ II DUY TRÌ TÍCH CỰC



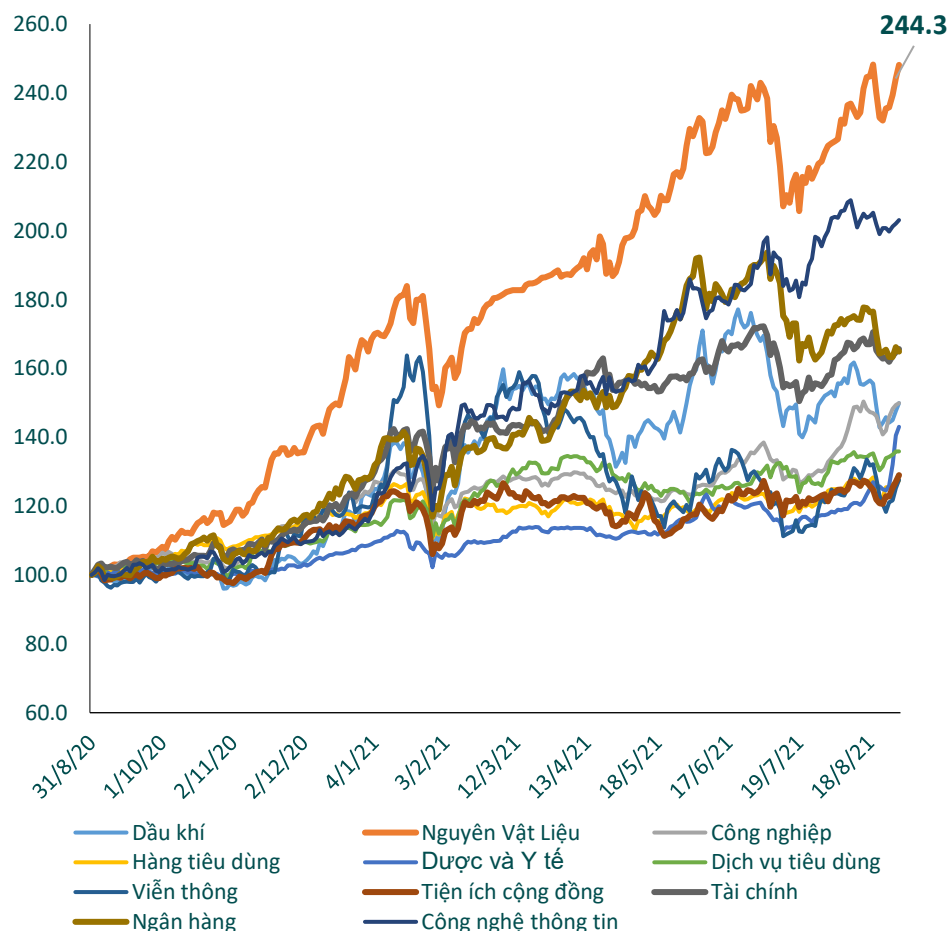
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Ngành	LNST Q12021		LNST 1H2021	
	% TT	% YOY	% TT	% YOY
Nguyên vật liệu	16.4%	248.3%	14.6%	245.9%
Dầu khí	3.2%	2006.3%	3.0%	139.2%
Tài chính	20.4%	109.6%	19.5%	98.6%
Ngân hàng	32.4%	41.3%	37.0%	58.3%
Công nghiệp	10.5%	57.6%	9.9%	47.5%
Hàng Tiêu dùng	10.2%	24.0%	9.9%	26.1%
Tiện ích Cộng đồng	5.7%	12.4%	5.7%	25.0%
Công nghệ thông tin	1.2%	18.5%	1.2%	19.4%
Dịch vụ Tiêu dùng	-2.0%	5.2%	-2.3%	14.7%
Dược phẩm và Y tế	0.7%	13.5%	0.8%	3.5%
Viễn thông	1.2%	305.6%	0.7%	-11.3%
Tổng	100.0%	74.6%	100.0%	82.2%

THỊ TRƯỜNG: 9/11 NGÀNH CẤP I TĂNG ĐIỂM THÁNG 8

- ❖ Đảo chiều so tháng 7, 9/11 ngành cấp I tăng điểm trong tháng 8. Mức tăng mạnh ở các nhóm ngành vừa và nhỏ.
- ❖ Nhóm Ngành Dược và Y tế, Công nghiệp, Nguyên vật liệu có mức tăng lần lượt 21.5%, 12.9% và 10.4%. Ngành Ngân hàng và Dầu khí tiếp tục giảm -3.4% và -1.8%.
- ❖ Có 4/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường.
- ❖ Có 3/11 ngành có P/B giảm so với cuối tháng 7.

DIỄN BIẾN NGÀNH 12M



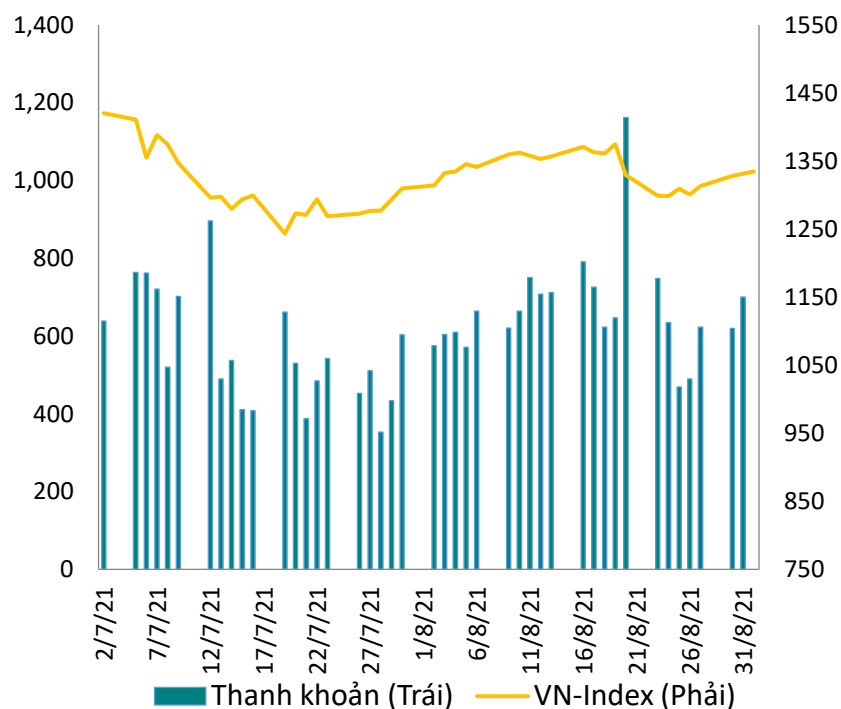
Ngành	%MoM	P/E	± %	P/B	± %
Dược và Y tế	21.5%	20.06	20.2%	2.50	16.9%
Công nghiệp	12.9%	19.21	2.7%	2.28	14.2%
Nguyên Vật Liệu	10.4%	12.49	7.4%	2.31	9.5%
Tiện ích cộng đồng	6.3%	15.38	3.6%	2.05	4.4%
Viễn thông	5.1%	83.97	-49.2%	3.49	3.8%
Tài chính	4.9%	18.09	0.3%	2.84	2.0%
Dịch vụ tiêu dùng	4.7%	-	0.0%	3.93	1.8%
Hàng tiêu dùng	2.4%	19.85	0.6%	3.25	1.1%
Công nghệ thông tin	1.6%	22.39	-0.5%	3.53	-0.1%
Dầu khí	-1.8%	15.37	-5.9%	1.58	-4.1%
Ngân hàng	-3.4%	12.41	-3.3%	2.18	-3.4%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

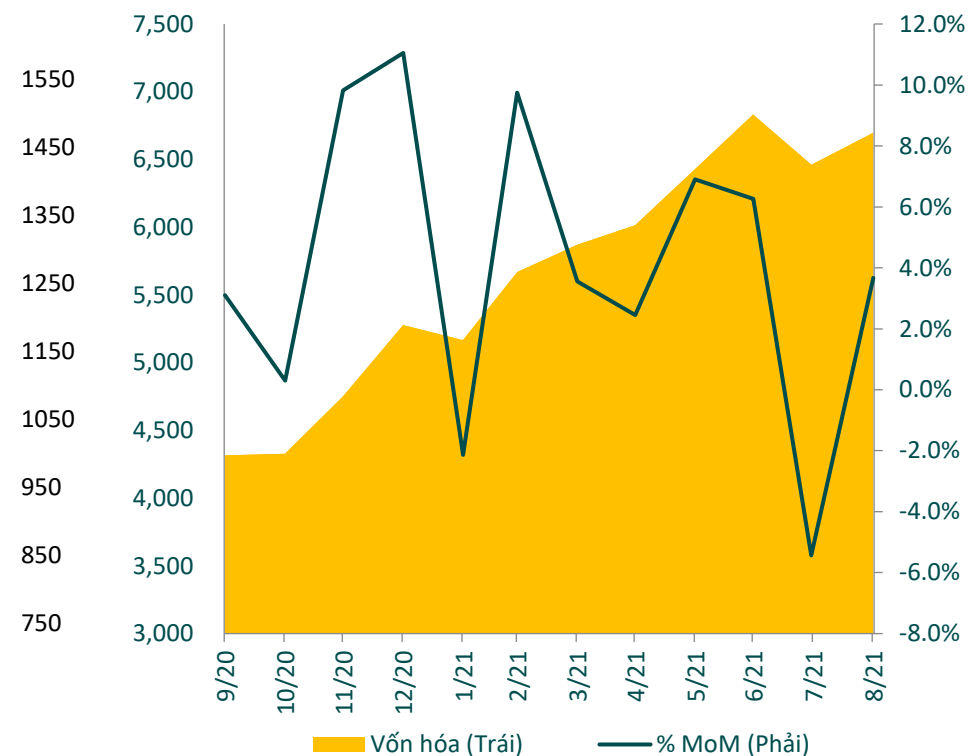
THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 6.698 TRIỆU TỶ VND

- ❖ Vốn hóa tăng 3.1% so với cuối tháng 7. Giá trị vốn tăng gần quay về mức đỉnh trong tháng 5.
- ❖ GTGD bình quân đạt 1.251 tỷ USD/ phiên trong tháng 8, tăng 18% tháng 7 và 21% mức bình quân từ đầu năm 2021.
- ❖ Thanh khoản tăng dần phần lớn thời gian trong tháng và giảm tuần cuối tháng.
- ❖ Với kịch bản VN-Index đạt 1,350 – 1,400 điểm vào cuối tháng 8, dự báo vốn hóa tăng 2 - 3%.

Thanh khoản giảm trong Tháng 8



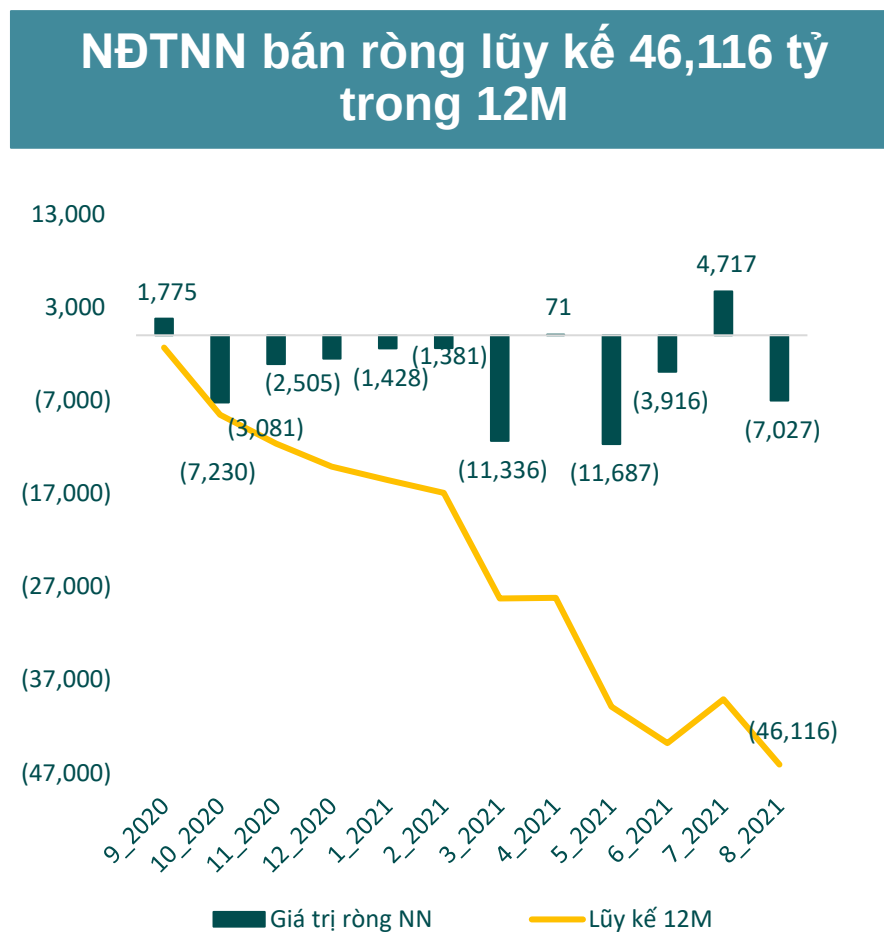
Vốn hóa tăng 3.1% trong Tháng 8



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI BÁN RÒNG

- ❖ Khối ngoại bán ròng trở lại sau 1 tháng mua ròng. Hoạt động mua ròng ghi nhận chủ yếu từ quỹ ETF Fubon khi quỹ đổi chiều trạng thái.
- ❖ Khối ngoại bán ròng 7,027 tỷ, trong đó VIC là mã được bán ròng nhiều nhất với giá trị 1,555 tỷ đồng trong khi các cổ phiếu Ngân hàng STB và MBB được mua ròng.
- ❖ Các Quỹ ETF có sự phân hóa về trạng thái. Hoạt động tăng giảm quy mô giữ ở trạng thái thấp, ngoại trừ Quỹ ETF Fubon đẩy mạnh giao dịch.



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

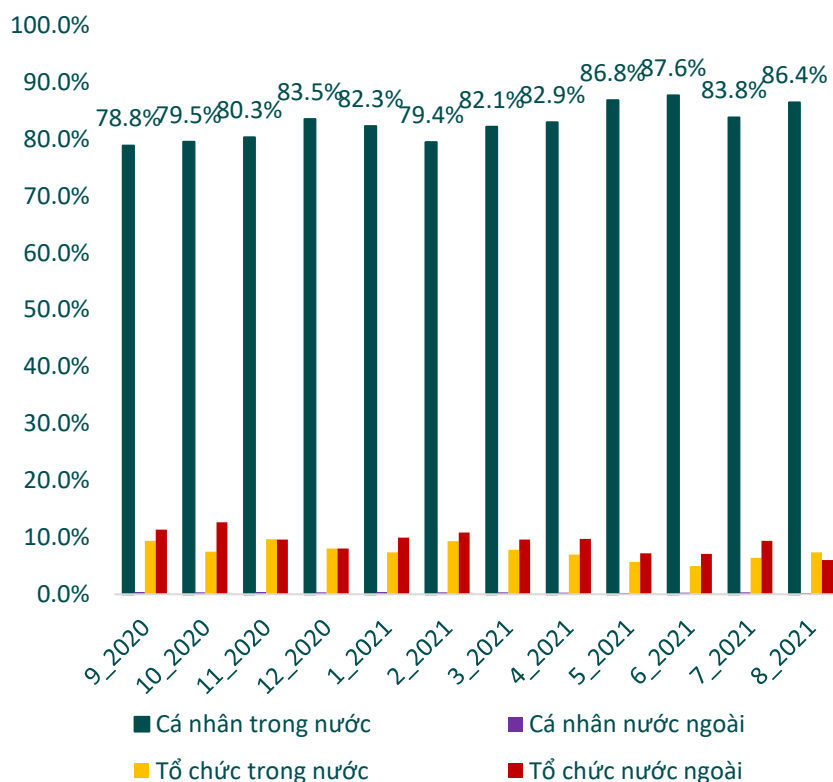
Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
STB	993	VIC	(1,555)
MBB	730	MSN	(905)
VHM	600	HPG	(824)
DGC	254	VNM	(797)
PLX	250	FUEVFN30	(706)
HDB	197	SSI	(651)
HSG	146	NVL	(607)
E1VFN30	90	VRE	(504)
PTB	85	GAS	(480)
BVH	77	DPM	(408)

Bảng giá trị mua bán ròng của khối ngoại trong tháng 8/2021

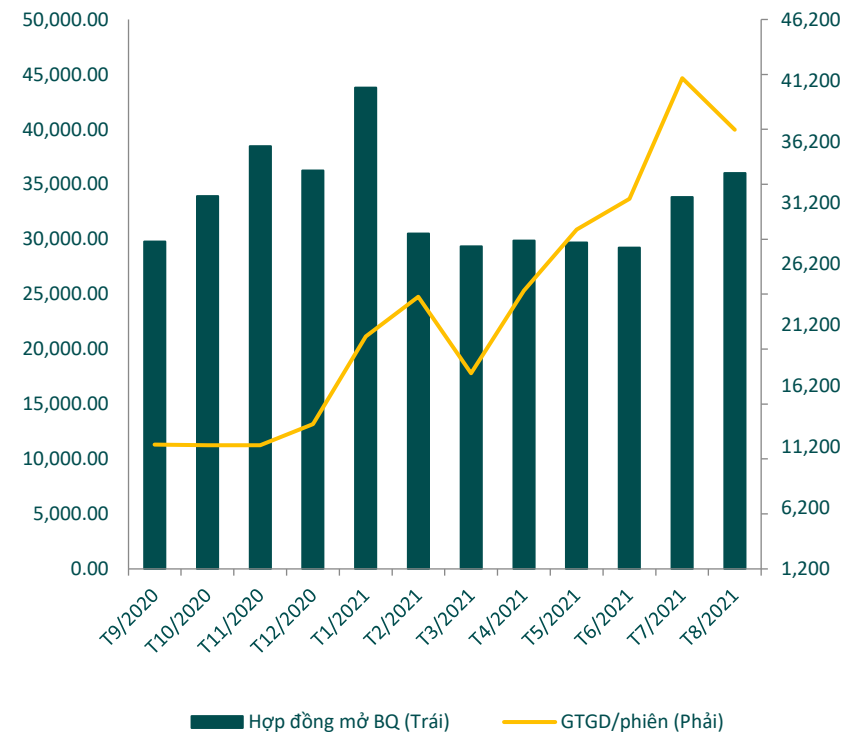
THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI DUY TRÌ GIAO DỊCH TÍCH CỰC TRONG THÁNG 8

- NĐT cá nhân trong nước tiếp tục duy trì hoạt động giao dịch tích cực khi thị trường hồi phục từ vùng đáy ngắn hạn. Những nhịp rung lắc do thông tin kiểm soát dịch bệnh đã thu hút dòng tiền tham gia thị trường.
- NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 86.4% thị trường so với mức bình quân 82.8% trong 1 năm.
- Giá trị giao dịch bình quân hàng ngày giảm 10% và hợp đồng mở bình quân tăng 6.4% tháng 8. Thị trường hồi phục và biên độ hẹp giảm cơ hội giao dịch TTPS.

NĐT trong nước giao dịch hơn 4.4% so bình quân 12M



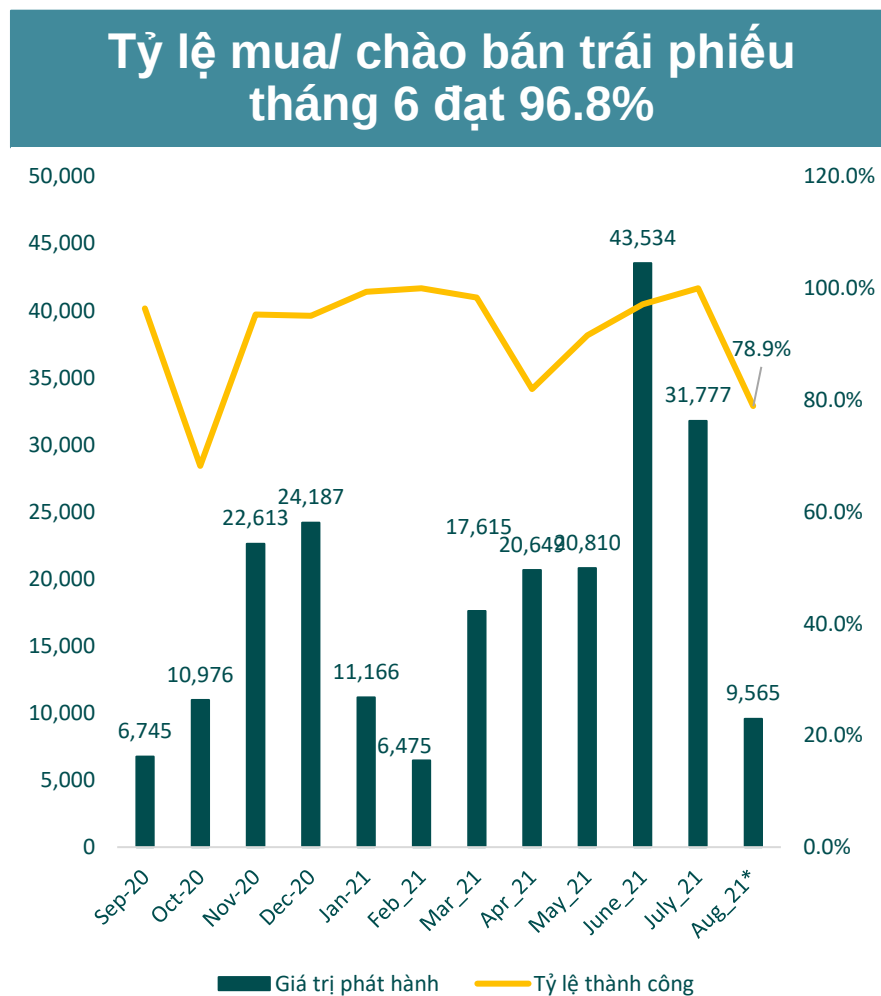
GTGD bình quân ngày HĐTL giảm 10.1% MoM



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH VÀ TỶ LỆ THÀNH CÔNG PHÁT HÀNH TPDN ĐỀU GIẢM

- ❖ Giá trị phát hành Trái phiếu Doanh nghiệp (TPDN) giảm trở lại chỉ còn 9,565 tỷ tính đến 26/8/2021.
- ❖ 23 trái phiếu được phát hành và được mua 78.9%.
- ❖ Thời gian đáo hạn trung bình của trái phiếu tháng 8 ở mức 4.1, cao hơn mức bình quân 3.8 năm trong 12 tháng.
- ❖ Diễn biến TT trái phiếu Doanh nghiệp Quý II cho thấy nhu cầu của thị trường đối với chứng khoán nợ vẫn đang có biến động mạnh.



*: Tính đến 26/8/2021

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Tháng	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 9	17	3.8	6,745
Tháng 10	58	5.2	10,976
Tháng 11	99	4.9	22,613
Tháng 12	38	4.2	24,187
Tháng 1_21	21	3.3	11,166
Tháng 2_21	12	2.7	6,475
Tháng 3_21	37	3.1	17,615
Tháng 4_21	43	3.6	20,649
Tháng 5_21	40	3.5	20,810
Tháng 6_21	77	3.8	42,200
Tháng 7_21	25	3.8	31,777
Tháng 8_21	23	4.1	7,549
Tổng	490	46	222,762

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THỊ TRƯỜNG QUÝ III

Sự kiện	Tác động đến TTCK
❖ Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và chính sách tiền tệ nơi lỏng hạn chế ảnh hưởng tiêu cực dịch Covid-19 và hỗ trợ tăng trưởng	❖ Tích cực
❖ Các biện pháp quyết liệt phòng chống Covid, giải pháp hỗ trợ an sinh xã hội và hỗ trợ doanh nghiệp được các bộ ban ngành đang nghiên cứu và triển khai.	❖ Tích cực
❖ Dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến khó lường trên thế giới, và Việt Nam chưa kết thúc đợt bùng phát thứ tư.	❖ Giãn cách kéo dài ảnh hưởng triển vọng Kinh tế vĩ mô và KQKD Doanh nghiệp, tăng rủi ro về dòng tiền tương lai và định giá cổ phiếu.
❖ Các ETFs VNM, FTSE công bố điều chỉnh và thực hiện cơ cấu danh mục	❖ Tăng thanh khoản cho thị trường
❖ Triển khai lô giao dịch 10 và chuyển các Doanh nghiệp trở lại Hose	❖ Tạo thuận lợi và tăng thanh khoản cho thị trường
❖ Tăng trưởng kinh tế và KQKD quý III tiêu cực từ hoạt động giãn cách phòng chống dịch bệnh kéo dài.	❖ Tiêu cực
❖ FED cân nhắc thu hẹp chương trình mua Trái phiếu	❖ Tác động đến TTCK Mỹ và toàn cầu
❖ Giá cả hàng hóa, giá dầu biến động mạnh	❖ Khó dự báo để ổn định lạm phát

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 9/2021

- ❖ NĐT có thể cân nhắc tăng tỷ trọng các cổ phiếu thuộc nhóm Tiện ích và bán lẻ được hưởng ngắn hạn từ các biện pháp giãn cách xã hội.
- ❖ Nhóm cổ phiếu xuất khẩu như Hóa chất, Đá, Gỗ, May mặc, Thủy sản, ... nhờ nhu cầu thế giới hồi phục.
- ❖ Nắm giữ chờ chốt vị thế tại các nhóm Logistic gồm Cảng biển, vận tải, kho bãi, .. hưởng lợi từ chuỗi cung ứng thế giới bị gián đoạn và thiếu hụt.
- ❖ Ngành liên quan đến hàng hóa như Dầu khí, Thép, vẫn còn tiềm năng nhờ hoạt động đẩy mạnh đầu tư công thế giới, tham khảo Báo cáo tại [Link](#).
- ❖ Cân nhắc nắm giữ lâu dài các nhóm cổ phiếu có tăng trưởng lợi nhuận tốt như Bán lẻ và nhóm cổ phiếu có tiềm năng tiếp tục hồi phục như Công nghệ thông tin – Bưu chính viễn thông, tham khảo báo cáo tại [Link](#).

Disclaimer

The information, statements, forecasts and projections contained herein, including any expression of opinion, are based upon sources believed to be reliable but their accuracy completeness or correctness are not guaranteed. Expressions of opinion herein were arrived at after due and careful consideration and they were based upon the best information then known to us, and in our opinion are fair and reasonable in the circumstances prevailing at the time. Expressions of opinion contained herein are subject to change without notice. This document is not, and should not be construed as, an offer or the solicitation of an offer to buy or sell any securities. BSC Research and other companies in the BSC Research and/or their officers, directors and employees may have positions and may affect transactions in securities of companies mentioned herein and may also perform or seek to perform investment banking services for these companies. This document is for private circulation only and is not for publication in the press or elsewhere. BSC Research accepts no liability whatsoever for any direct or consequential loss arising from any use of this or its content. The use of any information, statements forecasts and projections contained herein shall be at the sole discretion and risk of the user. No part of this material may be (i) copied, photocopied or duplicated in any form by any mean or (ii) redistributed without the prior written consent of BIDV Securities Company (BSC Research).

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>



PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO VĨ MÔ

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG DÒNG TIỀN NỘI TÍCH CỰC ĐẨY LÙI NỖI LO VỀ DỊCH BỆNH
VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4.2021_KINH TẾ HỒI PHỤC, THỊ TRƯỜNG KHẢ QUAN
VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG QUÝ 1.2021_ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG ĐẦU NHIỆM KỲ CHÍNH PHỦ MỚI
VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 2.2021_CHIẾN THẮNG DỊCH BỆNH, KỶ VỌNG VƯỢT ĐỈNH
VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 1.2021_DỊCH BỆNH TÁC ĐỘNG NGẮN HẠN
VIETNAM MACRO MAKET OUTLOOK 2021
CƠ HỘI TỪ ĐẨY MẠNH GIẢI NGÂN ĐẦU TƯ CÔNG

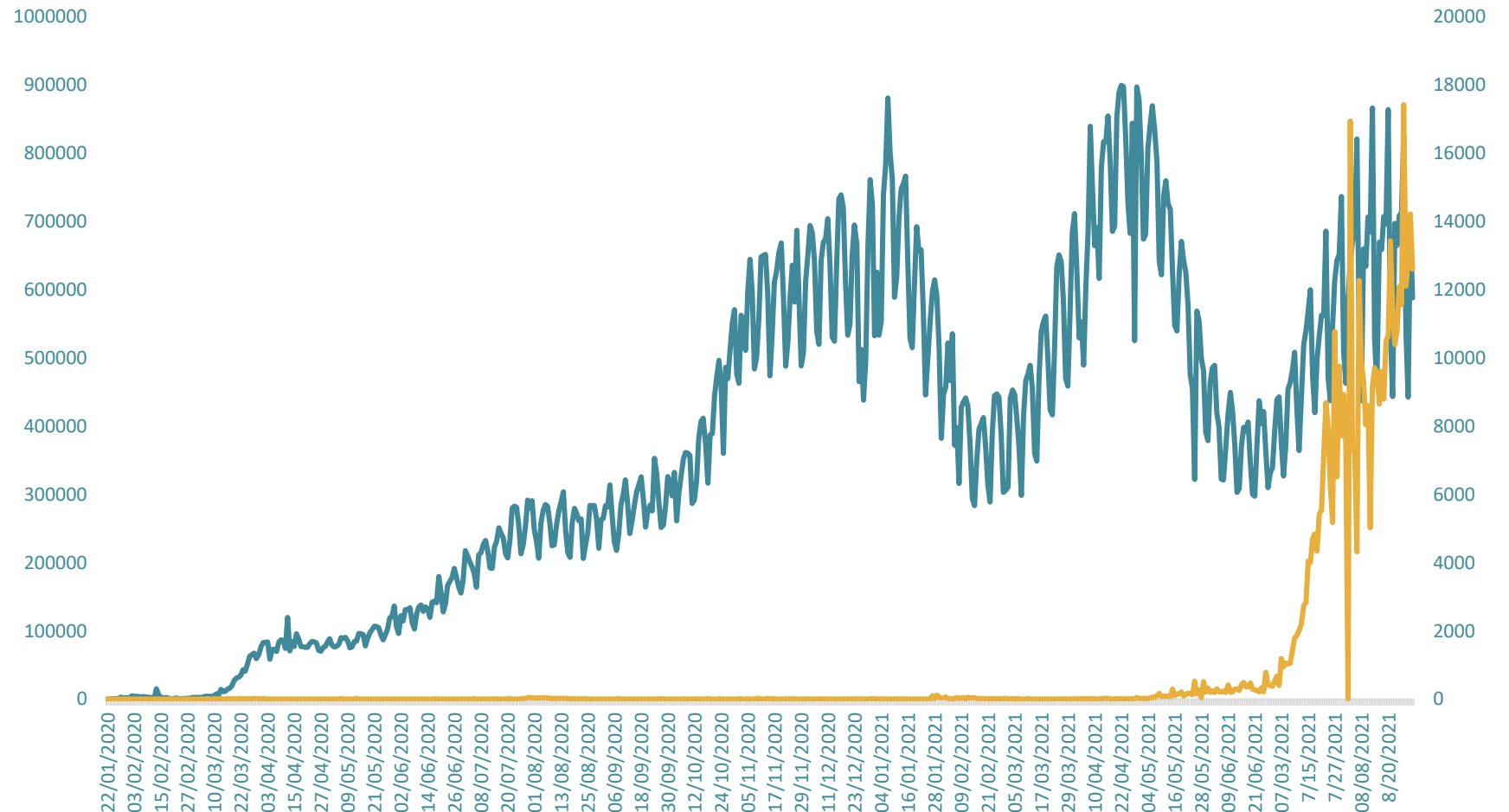
BÁO CÁO NGÀNH

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 2Q2021
TRIỂN VỌNG NGÀNH DỆT MAY 2021
TRIỂN VỌNG NGÀNH DẦU KHÍ 2021
BÁO CÁO CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH 2020
VIETNAM SECTOR OUTLOOK 2021
TRIỂN VỌNG NGÀNH TIÊU DÙNG BÁN LẺ 2021
TRIỂN VỌNG NGÀNH KHU CÔNG NGHIỆP 2021
VIETNAM SECTOR OUTLOOK 4Q2020

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 ĐỢT 4 BÙNG PHÁT TẠI VIỆT NAM

- ❖ **THẾ GIỚI:** Thế giới có 217,707,620 ca bệnh vào ngày 31/08/2021. Tốc độ mắc ca nhiễm COVID-19 đang tăng trở lại khi biến chủng Delta vẫn đang lây lan trên thế giới.
- ❖ **VIỆT NAM:** có 462,096 ca bệnh COVID-19 vào ngày 31/08/2021. Ca nhiễm COVID-19 đợt 04 vẫn đang lây lan khá nhiều tỉnh thành trên toàn quốc
- ❖ **VẮC-XIN COVID-19:** Tính đến cuối giờ chiều ngày 31/8, Việt Nam đã tiêm 17,347,538 liều vắc xin phòng COVID-19. Trong đó, số người đã được tiêm đủ 2 mũi là 2,619,186 người.

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

— Thế giới (Trái)

— Việt Nam (Phải)

Phụ lục: Kịch bản tiêm chủng

Kịch bản: Baseline

Vaccination / triệu người / ngày	500	1000	1500	2000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	2758	1379	919	689	552	460	394	345	306	276

Kịch bản: Positive

Vaccination / triệu người / ngày	5500	6000	6500	7000	7500	8000	8500	9000	9500	10000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	251	230	212	197	184	172	162	153	145	138

Kịch bản: Positive Plus

Vaccination / triệu người / ngày	10500	11000	11500	12000	12500	13000	13500	14000	14500	15000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	131	125	120	115	110	106	102	98	95	92

Kịch bản: G4

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%
Vaccination / triệu người / ngày	8538	7290	6396	5630	4906	4183	3417	2523	1274
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	161	189	216	245	281	330	404	547	1082

Kịch bản: NEA

Confidence	10%	20.0%	30.0%	40.0%	50.0%	60.0%	70.0%
Vaccination / triệu người / ngày	8434	6659	5388	4298	3269	2240	1151
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	163	207	256	321	422	615	1198

Kịch bản: SEA

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	4746	3727	2998	2373	1782	1192	566
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	291	370	460	581	774	1157	2434

Kịch bản: EA

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	6315	4939	3955	3111	2314	1517	673
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	218	279	349	443	596	909	2047

Kịch bản: BRIC

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	6190	4884	3948	3147	2390	1632	831
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	223	282	349	438	577	845	1660

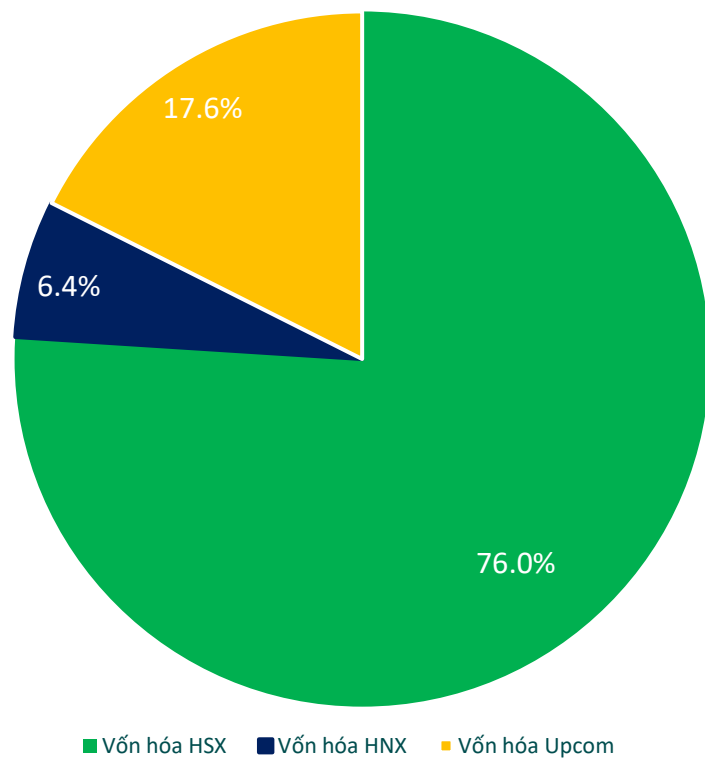
Note: Vaccination bắt đầu 8/3/21. * khoảng 67 triệu người, tuổi 15-64.

Source: OWID, BSC

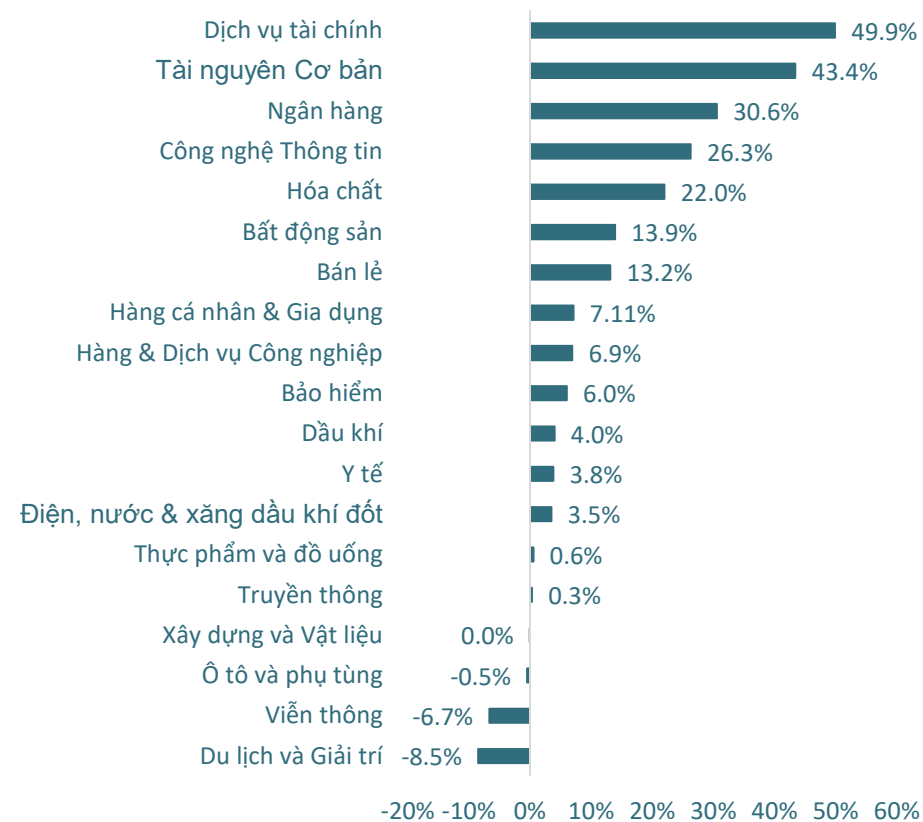


PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



15/19 nhóm ngành tăng điểm trong tháng 7



PHỤ LỤC

VN-Index trung vị 1508.6 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	31/08/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	31/08/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	7.51%	99,400	113,470	130,400	100,086	18.0	3.5	19	PLX	1.31%	49,700	66,167	67,000	65,200	15.5	2.5
2	VHM	7.26%	106,400	131,373	150,000	117,300	10.6	3.7	20	VRE	1.29%	27,300	35,121	42,500	28,800	22.8	2.0
3	VIC	6.48%	94,100	120,472	143,111	106,667	53.3	3.9	21	VIB	1.15%	36,250	42,850	48,100	35,500	9.7	2.7
4	HPG	4.49%	49,300	60,588	68,000	52,000	8.8	3.0	22	MWG	1.07%	111,000	120,356	148,400	83,830	17.3	4.3
5	VNM	3.72%	87,400	109,911	130,000	100,000	19.1	5.8	23	STB	1.05%	27,350	24,888	34,100	7,853	14.2	1.6
6	GAS	3.49%	89,400	104,843	121,700	90,400	21.9	3.7	24	BCM	0.99%	46,900	46,900	46,900	46,900	21.0	3.1
7	TCB	3.46%	48,500	61,910	78,000	47,883	10.5	2.0	25	SSB	0.89%	36,000	36,000	36,000	36,000	22.0	3.2
8	MSN	3.25%	135,000	154,311	172,000	136,000	75.5	7.5	26	PDR	0.87%	87,900	87,900	87,900	87,900	30.3	7.7
9	BID	3.19%	38,950	41,973	52,000	22,836	15.8	1.9	27	BVH	0.86%	57,000	67,400	71,000	64,900	22.6	2.0
10	GVR	3.16%	38,750	35,850	40,200	31,500	32.8	3.2	28	HDB	0.85%	25,950	29,941	32,000	25,280	9.8	2.0
11	NVL	3.13%	104,400	109,014	133,500	82,500	29.0	4.6	29	SSI	0.83%	61,800	41,953	42,706	41,200	21.9	3.6
12	CTG	3.11%	31,800	40,611	52,900	19,684	9.3	1.6	30	TPB	0.74%	34,100	43,473	46,400	40,600	8.1	1.8
13	VPB	3.08%	61,600	75,924	86,200	67,000	12.2	2.5	31	MSB	0.68%	28,300	31,400	31,400	31,400	8.5	1.6
14	MBB	2.15%	27,900	33,697	36,400	25,358	10.1	2.0	32	EIB	0.64%	25,350	17,200	17,200	17,200	29.0	1.8
15	SAB	1.96%	150,000	206,317	260,000	180,000	20.6	4.6	33	HVN	0.61%	21,100	18,825	21,670	16,141	-	-
16	ACB	1.76%	32,000	38,072	41,800	33,578	8.9	2.1	34	POW	0.57%	11,850	15,420	17,300	14,000	10.9	0.9
17	FPT	1.71%	92,400	103,762	111,593	93,000	21.8	5.0	35	KDH	0.52%	39,750	41,606	47,000	35,489	20.2	2.9
18	VJC	1.40%	126,500	126,050	138,900	113,200	436.0	4.0		Tổng	81.15%					18.6	3.8

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2021

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
7	16	Đáo hạn HĐTL	1-2	OPEC họp
	19	ETF VN30 review	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 2	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
8	15	Hạn cuối nộp BCTC bán niên	11	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	19	Đáo hạn HĐTL		
	23-27	Ishare MSCI review		
9	06-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	13-17	ETF VNM công bố danh mục	9	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	Đáo hạn HĐTL	22	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch	20-24	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ cả năm
			15-30	Phiên họp thứ 76 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc
10	18	ETF VFM VN30 Review	28	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	Hạn cuối hoàn thành thỏa thuận Brexit
	21	Đáo hạn HĐTL	Tháng 10	IEA họp thường niên
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	Tháng 10	Hội nghị trung ương khóa XIII lần thứ 02		
11	19	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	22-26	Ishare MSCI review	3	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 11	Họp Quốc hội		
12	04-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	11-17	ETF VNM công bố danh mục	15	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL	16	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch		

Heatmap hiệu suất VNIndex theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%					27.60%
Average	5.03%	1.59%	0.64%	3.60%	1.44%	1.19%	-1.69%	1.30%	1.04%	0.08%	1.89%	1.88%	13.03%

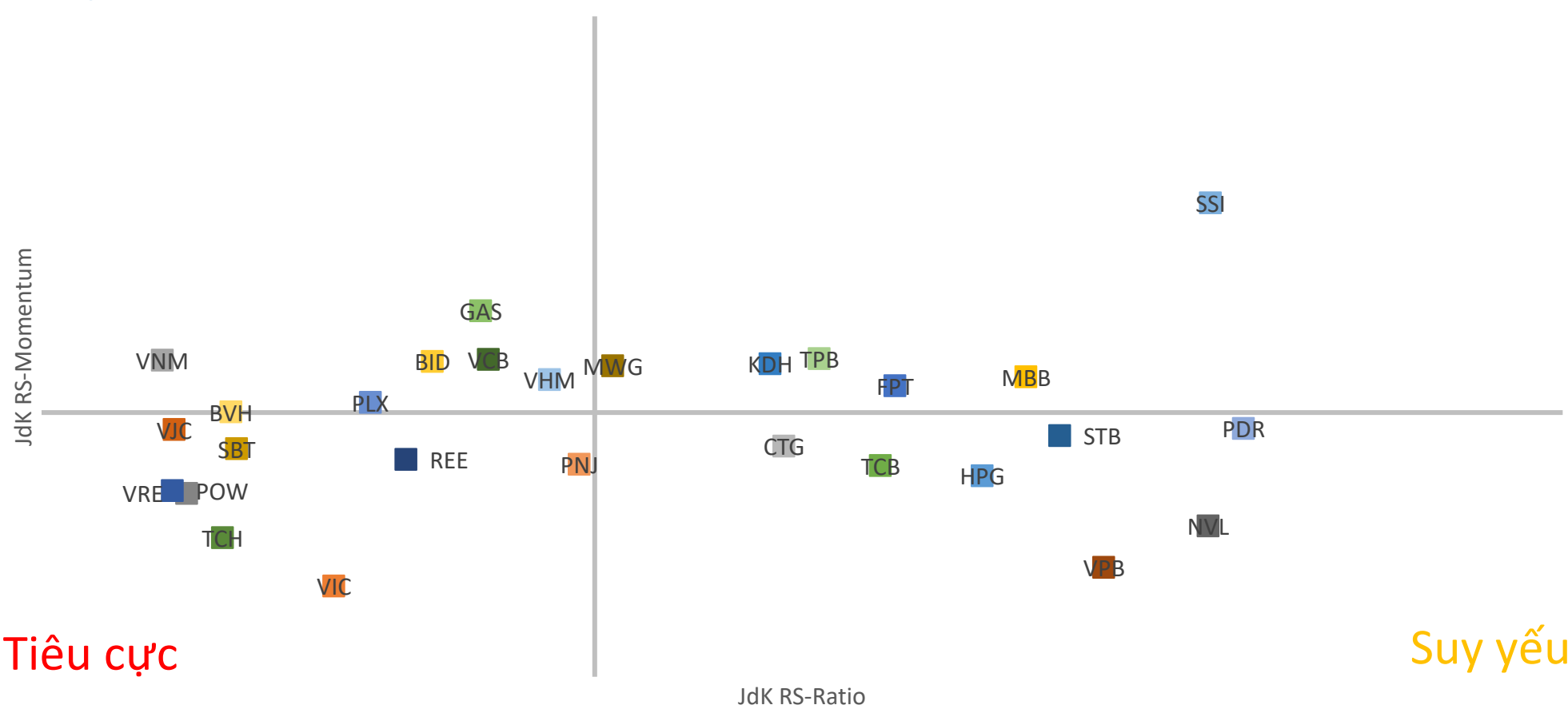
Phụ lục: Vận động thị trường

Vận động cổ phiếu VN30			
Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
SSI	122.27	107.93	60.66%
MBB	115.60	101.34	23.84%
FPT	110.86	101.00	30.13%
HDB	108.72	101.23	5.03%
TPB	108.12	102.03	6.11%
KDH	106.35	101.84	21.21%
MSN	105.64	102.70	18.13%
MWG	100.66	101.76	17.09%
VNM	84.38	101.98	-4.63%
BVH	86.85	100.01	-10.16%
PLX	91.90	100.37	-3.85%
BID	94.14	101.93	-2.90%
GAS	95.89	103.84	5.56%
VCB	96.16	102.00	-1.12%
VHM	98.38	101.24	6.64%
PDR	123.46	99.39	26.75%
NVL	122.18	95.70	9.18%
VPB	118.41	94.13	6.36%
STB	116.82	99.12	18.60%
HPG	114.02	97.60	11.24%
TCB	110.34	97.99	23.90%
CTG	106.85	98.72	-6.37%
POW	84.74	97.03	-13.93%
VJC	84.80	99.35	-10.00%
VRE	85.26	96.93	-14.29%
TCH	86.55	95.26	-15.91%
SBT	87.06	98.63	-11.25%
VIC	90.58	93.42	-21.51%
REE	93.19	98.22	-9.17%
PNJ	99.45	98.04	-2.78%

Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Tiêu cực

Suy yếu

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Nguồn: Bloomberg, BSC Research